



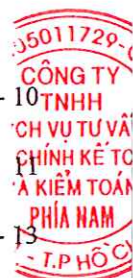
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

*Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	08 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 54



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 24 ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2.444.183.040.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.444.183.040.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)
Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 14/04/2022)
Ông	Bùi Thành Lâm	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 14/04/2022)
Bà	Lê Thị Mai Loan	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/10/2022)
Ông	Bùi Thiện Phương Đông	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Kim Tuyến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)
Ông	Phạm Đăng Khoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)
Ông	Bùi Thành Lâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/04/2022)
Ông	Morishima Kenji	Thành viên độc lập
Ông	Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập
Ông	Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Hoàng Hiểu	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/10/2022)
Ông	Bùi Thiện Phương Đông	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/10/2022)
Ông	Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/07/2022)
Ông	Nguyễn Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/10/2022)
Ông	Đoàn Quang Thuận	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/11/2022)
Ông	Trần Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/11/2022)
Ông	Đặng Ngọc Sáng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2022)
Ông	Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông	Nguyễn Viết Đoàn	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Viết Cường	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Đăng Hải	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Thảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)
Bà	Huỳnh Thị Kim Tuyến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/04/2022)

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Thanh Hùng
Ông	Nguyễn Hoàng Hiểu

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hiếu

Số : 202 /BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được lập ngày 20/01/2023 từ trang 08 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Đình Ái

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3770-2023-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0699-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.887.543.478.532	3.347.458.850.456
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	45.574.043.993	186.556.490.734
1. Tiền	111		19.804.043.993	134.756.490.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.770.000.000	51.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	14.851.748.890	976.551.748.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.051.748.890	961.051.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.800.000.000	15.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.407.528.818.156	1.744.746.750.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.211.327.826.677	401.554.407.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.588.323.631.467	836.639.739.870
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.678.426.136.230	573.635.392.930
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(70.548.776.218)	(67.082.789.917)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	417.729.738.421	430.251.342.833
1. Hàng tồn kho	141		417.729.738.421	430.251.342.833
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.859.129.072	9.352.517.407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	107.025.708	4.333.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		704.261.627	8.300.342.336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.047.841.737	1.047.841.737

182393
CÔNG TY
PHẦN
PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP
VẬN TẢI
- TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.621.251.232.273	1.669.327.703.583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.284.175.410.583	652.948.041.688
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	8.377.378.844
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.284.175.410.583	644.570.662.844
II. Tài sản cố định	220		12.086.309.849	15.362.772.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.420.656.046	7.845.019.522
- Nguyên giá	222		20.152.338.423	18.953.112.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.731.682.377)	(11.108.092.551)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	5.665.653.803	7.517.752.907
- Nguyên giá	225		10.737.363.666	10.737.363.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.071.709.863)	(3.219.610.759)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		359.249.000	359.249.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(359.249.000)	(359.249.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	444.484.500	444.484.500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444.484.500	444.484.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	2.322.362.906.364	1.000.296.289.189
1. Đầu tư vào công ty con	251		209.726.558.216	44.226.558.216
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.571.434.753.603	805.307.478.875
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		450.651.250.000	59.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.549.655.455)	(9.037.747.902)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.100.000.000	100.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.182.120.977	276.115.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.182.120.977	276.115.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.508.794.710.805	5.016.786.554.039



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.975.448.412.008	3.968.595.409.735
I. Nợ ngắn hạn	310		4.133.155.803.718	3.000.944.036.888
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	790.418.793.292	659.274.925.616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.096.233.972.203	1.716.426.462.536
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	49.759.775.057	19.798.308.050
4. Phải trả người lao động	314		7.420.538.008	8.201.832.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	12.337.682.530	6.497.879.311
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	41.885.372.292	55.935.721.381
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1.135.099.670.336	534.808.907.073
II. Nợ dài hạn	330		1.842.292.608.290	967.651.372.847
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	366.297.000.000	682.165.552.695
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18;19	1.475.995.608.290	35.485.820.152
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.19	-	250.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	3.533.346.298.797	1.048.191.144.304
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.533.346.298.797	1.048.191.144.304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.444.183.040.000	872.091.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.444.183.040.000	872.091.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		549.687.637.982	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		538.890.970.298	175.514.973.787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		175.514.973.787	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		363.375.996.511	175.514.973.787
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.508.794.710.805	5.016.786.554.039

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phan Thành Trung

Nguyễn Viết Đoàn

Nguyễn Hoàng Hiểu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.192.076.104.891	2.534.920.697.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.192.076.104.891	2.534.920.697.794
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.040.540.745.350	2.357.477.328.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		151.535.359.541	177.443.369.083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	680.418.486.822	391.206.936.499
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	330.415.382.954	302.159.071.764
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		178.330.649.325	121.569.301.175
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	92.074.731.004	71.325.096.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		409.463.732.405	195.166.137.567
11. Thu nhập khác	31	VI.06	3.983.479.327	3.190.872.994
12. Chi phí khác	32	VI.07	1.464.347.779	249.641.374
13. Lợi nhuận khác	40		2.519.131.548	2.941.231.620
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		411.982.863.953	198.107.369.187
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	48.606.867.442	18.123.240.791
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		363.375.996.511	179.984.128.396

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phan Thành Trung

Nguyễn Viết Đoàn

Nguyễn Hoàng Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		411.982.863.953	198.107.369.187
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.475.688.930	3.763.049.208
- Các khoản dự phòng	03		3.977.893.854	7.127.439.483
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.337.437.763	(1.048.133.613)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(487.188.067.082)	(125.714.323.642)
- Chi phí lãi vay	06		178.330.649.325	121.569.301.175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		114.916.466.743	203.804.701.798
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4.305.740.734.313)	1.770.021.542.800
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		12.521.604.412	274.550.836.820
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		179.157.229.376	(1.222.747.577.244)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.008.697.574)	(229.553.298)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		957.000.000.000	(957.000.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(168.830.672.157)	(107.255.639.316)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.337.358.671)	(14.792.846.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.231.322.162.183)	(53.648.535.311)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.199.226.350)	(4.826.115.454)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.700.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.190.455.000.000)	(16.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.108.849.380.822	26.856.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		255.859.509.251	59.712.998.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(822.245.336.277)	57.742.883.049

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.871.779.157.982	350.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.208.648.421.123	853.766.524.153
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.164.533.788.658)	(1.066.560.462.042)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.314.081.064)	(2.970.639.710)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(49.376.754.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.912.579.709.383	84.858.668.401
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(140.987.789.077)	88.953.016.139
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		186.556.490.734	97.607.764.077
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.342.336	(4.289.482)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	45.574.043.993	186.556.490.734

Người lập biểu



Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 24 ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2.444.183.040.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.444.183.040.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 154 nhân viên.



7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2022, Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải có 03 (ba) Công ty con, 06 (sáu) Công ty liên kết trực tiếp và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc. Chi tiết như sau:

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,0%	50,0%	51,0%	50,0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	80,0%	82,0%		
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao Động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.			70,0%	70,0%
Công ty Cổ phần Indoba Trading (tên cũ Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting)	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.			55,0%	55,0%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.	30,0%	44,0%	30,0%	30,0%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	20,0%	20,0%		
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Số 19, Đường số 37, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,0%	49,0%		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Tổ 21, khu 4B, đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.	40,625%	40,625%		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	49,0%	49,0%		

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Tp. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Hà Nội	Số 30 Ngõ 63 Phố Lâm Hạ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

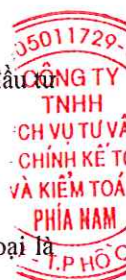
Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Số năm khấu hao ước tính

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Phần mềm máy tính	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

5011729
CÔNG TY
CH VU TUV
CHINH KET
KIEM TOI
PHIA NAM
- T.P HO

82393
G TY
PHAN
HAT TR
GHIET
N TAI
HO C

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia sẽ được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	144.499.210	177.763.662
- Tiền gửi ngân hàng	19.659.544.783	134.578.727.072
- Các khoản tương đương tiền (*)	25.770.000.000	51.800.000.000
Cộng	45.574.043.993	186.556.490.734

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 3%/ năm. Khoản tiền này hiện đang cầm cố tại Ngân hàng để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.211.327.826.677	401.554.407.699
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	579.860.976.292	120.331.258.943
- Chi nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited tại Việt Nam	29.841.967.978	53.622.114.673
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	235.177.466.410	-
- Các khách hàng khác	366.447.415.997	227.601.034.083
b. Dài hạn	-	8.377.378.844
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	-	8.377.378.844

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c báo cáo tài chính này).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	2.588.323.631.467	836.639.739.879
- Công ty Cổ phần Plus Investment	363.791.307.230	497.811.000.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	116.151.000.000	182.963.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư NNT	588.039.990.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	426.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	350.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Mega Solar	265.110.520.000	-
- Các khách hàng khác	479.230.814.237	155.865.739.879
b. Dài hạn	-	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	2.592.000	-	1.717.200
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	70.000.000	-	89.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	445.939.200	594.000.000	-	614.592.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	451.655.840	1.014.990.000	-	1.025.139.900
- Công ty Cổ phần Viễn Liên	257.400	428.400	-	357.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	43.250	18.960	-	20.640
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	3.100.000.000	3.100.000.000	-	3.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	1.607.107.500.000
Cộng	4.051.748.890		961.051.748.890	

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.800.000.000	10.800.000.000	-	15.500.000.000
	10.800.000.000	10.800.000.000	-	15.500.000.000
b.2 Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.100.000.000	100.100.000.000	-	100.000.000.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Cộng	110.900.000.000	110.900.000.000	115.500.000.000	

Ghi chú:

- (1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UpCom tại thời điểm 31/12/2022 và ngày 31/12/2021 nhằm mục đích tham khảo.
- (2) Tại ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (3) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng, lãi suất dao động từ 3,67% đến 3,7%/năm. Khoản tiền này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng.
- (4) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi suất 6,2%/năm. Khoản tiền này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(5) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/ năm, các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/ năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty con	209.726.558.216	209.726.558.216	44.226.558.216	41.710.545.528
- Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	9.726.558.216	9.726.558.216	9.726.558.216	9.726.558.216
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	-	-	7.000.000.000	4.483.987.312
- Công ty Cổ phần Indoba Trading (tên cũ Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting)	-	-	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty Cổ phần TCD Plus	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.571.434.753.603	1.561.885.098.148	805.307.478.875	798.785.743.661
- Công ty Taxi Việt Nam	34.256.228.875	28.902.801.435	34.256.228.875	27.734.493.661
- Công ty Cổ phần BCG Land	-	-	734.000.000.000	734.000.000.000
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	20.400.000.000	20.400.000.000	20.400.000.000	20.400.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	-	-	16.651.250.000	16.651.250.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần BCG Dương E&C	28.823.524.728	28.823.524.728	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	970.355.000.000	970.355.000.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thanh Nguyên	117.600.000.000	113.403.771.985	(4.196.228.015)	-
c.3 Đầu tư vào đơn vị khác	450.651.250.000	450.651.250.000	59.800.000.000	59.800.000.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bàng Dương	-	-	58.000.000.000	58.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty Cổ phần BCG Land	434.000.000.000	434.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	16.651.250.000	16.651.250.000	-	-
Cộng	2.231.812.561.819	2.222.262.906.364	909.334.037.091	900.296.289.189
				(9.037.747.902)



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (6) Theo Nghị quyết 43/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 26/05/2022 thì Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi.
- (7) Theo Nghị quyết 50/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 06/07/2022 thì Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Indoba Trading (tên cũ Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting).
- (8) Theo Nghị quyết 61/2021/NQ-HĐQT-TCD ngày 24/11/2021 về việc góp vốn thành lập Công ty con - Công ty Cổ phần TCD Plus. Theo đó, Công ty đang nắm giữ 80% vốn điều lệ của Công ty con.
- (9) Theo Nghị quyết 45/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 31/05/2022 thì Công ty đã thoái một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần BCG Land. Hiện tại, Công ty chỉ còn nắm giữ 9,43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BCG Land nên khoản mục này được chuyển từ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết sang trình bày vào Đầu tư vào đơn vị khác. Ngoài ra, một phần khoản vốn góp này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên liên quan.
- (10) Trong năm, Công ty đã thoái toàn bộ góp vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần Indoba Trading nên Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng không còn là công ty liên kết tiếp thông qua Công ty con. Hiện tại, Công ty chỉ còn sở hữu 4,16% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng nên được trình bày sang Đầu tư vào đơn vị khác.
- (11) Theo Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 07/01/2022, Công ty đã đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị là 400.000.000.000 VND (tương đương 40.000.000 cổ phần), chiếm 20% vốn điều lệ.
- (12) Theo Nghị quyết 18/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 22/03/2022 và Nghị quyết 46/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 02/06/2022, Công ty đã đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Bàng Dương E&C, chiếm 49% vốn điều lệ.
- (13) Theo Nghị quyết 76/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 21/09/2022, Công ty đã đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long, chiếm 40,625% vốn điều lệ.
- (14) Theo Nghị quyết 64/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 31/08/2022, Công ty đã đầu tư mua cổ phần với giá trị là 117.600.000.000 VND (tương đương 11.760.000 cổ phần), chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thanh Nguyễn. Ngoài ra, khoản vốn góp này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho các Trái phiếu do Công ty Thành Nguyên phát hành.
- (15) Theo Nghị quyết 67/2021/NQ-HĐQT-TCD ngày 29/12/2021 thì Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bàng Dương.
- (16) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 21/03/2022 thì Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.678.426.136.230	(5.370.703.951)	573.635.392.931	(1.904.717.650)
- Phải thu về BHXH, BHYT	4.259.658	-	2.597.556	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	79.883.509.625	-
+ Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	-	-	13.817.681.000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Land	-	-	66.065.828.625	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	8.791.454.136	(104.717.650)	747.538.667	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	20.257.602.030	(1.800.000.000)	16.083.984.524	(1.800.000.000)
- Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh	117.522.936.053	-	105.059.973.846	-
- Phải thu khác	1.531.849.884.353	(3.465.986.301)	371.857.788.713	-
+ Công ty Cổ phần Mega Solar (1)	-	-	190.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương (1)	281.640.000.000	-	78.499.262.923	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid (1)	62.000.000.000	-	68.305.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment (1)	1.177.433.000.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	10.776.884.353	(3.465.986.301)	35.053.525.790	-
b. Dài hạn	1.284.175.410.583	-	644.570.662.844	-
- Ký cược, ký quỹ	483.082.601	-	466.334.862	-
- Phải thu khác	1.283.692.327.982	-	644.104.327.982	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (1)	327.016.000.000	-	360.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (1)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (1)	404.576.327.982	-	118.904.327.982	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (2)	32.100.000.000	-	45.200.000.000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Financial (1)	400.000.000.000	-	-	-
Cộng	2.962.601.546.813	(5.370.703.951)	1.218.206.055.775	(1.904.717.650)

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty chi để hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 58/2018/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 04/12/2018, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án. Hợp đồng này đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem thuyết minh V.18 báo cáo này).

6. NỢ XẤU

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	70.548.776.218	(70.548.776.218)	67.082.789.917	(67.082.789.917)
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu khách hàng	65.118.072.267	(65.118.072.267)	65.118.072.267	(65.118.072.267)
- Phải thu khác	3.465.986.301	(3.465.986.301)	-	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
- Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
- Trả trước người bán	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
Cộng	70.548.776.218	(70.548.776.218)	67.082.789.917	(67.082.789.917)

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	38.769.605	-	70.043.964.938	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	417.690.968.816	-	360.051.923.349	-
- Hàng hóa	-	-	155.454.546	-
Cộng	417.729.738.421	-	430.251.342.833	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đang thực hiện của Công ty. Chi tiết như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công trình Malibu Hội An	114.891.081.676	135.934.311.831
- Công trình King Crown Infinity	44.257.031.027	13.361.809.043
- Công trình Khu Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp (Hội An)	79.742.115.843	38.523.360.506
- Các công trình khác	178.800.740.270	172.232.441.969
Cộng	417.690.968.816	360.051.923.349

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	2.494.121.000	16.207.003.273	251.987.800	18.953.112.073
2. Số tăng trong năm	-	872.219.077	327.007.273	1.199.226.350
- Mua trong năm	-	872.219.077	327.007.273	1.199.226.350
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.494.121.000	17.079.222.350	578.995.073	20.152.338.423
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	2.494.121.000	8.427.713.748	186.257.803	11.108.092.551
2. Số tăng trong năm	-	2.577.074.970	46.514.856	2.623.589.826
- Khấu hao tăng trong năm	-	2.577.074.970	46.514.856	2.623.589.826
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.494.121.000	11.004.788.718	232.772.659	13.731.682.377
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	-	7.779.289.525	65.729.997	7.845.019.522
2. Số dư cuối năm	-	6.074.433.632	346.222.414	6.420.656.046

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: 3.561.083.204 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.071.288.800 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	10.737.363.666	10.737.363.666
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	10.737.363.666	10.737.363.666
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	3.219.610.759	3.219.610.759
2. Số tăng trong năm	1.852.099.104	1.852.099.104
- Khấu hao tăng trong năm	1.852.099.104	1.852.099.104
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	5.071.709.863	5.071.709.863
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	7.517.752.907	7.517.752.907
2. Số dư cuối năm	5.665.653.803	5.665.653.803



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu năm	359.249.000	359.249.000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	359.249.000	359.249.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	359.249.000	359.249.000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	359.249.000	359.249.000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Số dư cuối năm	-	-

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.249.000 VND.

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

- a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự án Trung tâm thương mại Cù Chi	434.884.500	434.884.500
- Khác	9.600.000	9.600.000
Cộng	444.484.500	444.484.500

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	107.025.708	4.333.334
- Chi phí công cụ, dụng cụ	107.025.708	4.333.334
b. Dài hạn	2.182.120.977	276.115.777
- Chi phí công cụ, dụng cụ	357.710.102	276.115.777
- Cải tạo, sửa chữa văn phòng công ty	1.824.410.875	-

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	790.418.793.292	790.418.793.292	659.274.925.616	659.274.925.616
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	244.201.954.504	244.201.954.504	120.104.279.126	120.104.279.126
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	186.279.636.427	186.279.636.427	70.886.124.175	70.886.124.175
- Các khách hàng khác	359.937.202.361	359.937.202.361	468.284.522.315	468.284.522.315
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	790.418.793.292	790.418.793.292	659.274.925.616	659.274.925.616

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c báo cáo tài chính này).

14. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.096.233.972.203	2.096.233.972.203	1.716.426.462.536	1.716.426.462.536
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	754.279.060.078	754.279.060.078	689.800.000.000	689.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	746.224.936.944	746.224.936.944	444.621.952.700	444.621.952.700
- Các khách hàng khác	595.729.975.181	595.729.975.181	582.004.509.836	582.004.509.836
b. Dài hạn	-	-	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp	19.798.308.050	74.754.273.798	44.792.806.791	49.759.775.057
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	21.491.877.271	21.491.877.271	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.821.182.602	48.606.867.442	18.337.358.671	48.090.691.373
Thuế thu nhập cá nhân	622.051.545	4.071.051.989	4.075.132.186	617.971.348
Thuế khác	1.355.073.903	584.477.096	888.438.663	1.051.112.336
b. Phải thu	1.047.841.737	-	-	1.047.841.737
Thuế nhà đất	1.047.841.737	-	-	1.047.841.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng
- Chi phí lãi vay phải trả
- Trích trước chi phí phúc lợi
- Chi phí khác

Số cuối năm	Số đầu năm
12.337.682.530	6.497.879.311
2.776.990.488	2.684.895.540
6.283.780.032	3.000.847.407
-	812.136.364
3.276.912.010	-

b. Dài hạn

-	-
---	---

Cộng

12.337.682.530	6.497.879.311
----------------	---------------

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)
 - + Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios
 - + Các đối tượng khác

Số cuối năm	Số đầu năm
41.885.372.292	55.935.721.381
117.959.584	59.637.660
637.423	418.797
41.766.775.285	55.875.664.924
24.964.067.803	34.150.238.948
-	7.561.643.836
16.802.707.482	14.163.782.140

b. Dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)
 - + Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas

366.297.000.000	682.165.552.695
366.297.000.000	682.165.552.695
366.297.000.000	637.665.552.695
-	44.500.000.000

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

-	-
---	---

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với bên liên quan. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.



18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.135.099.670.336	1.135.099.670.336	2.718.648.421.123	2.142.962.402.550	24.604.744.690	534.808.907.073	534.808.907.073
a.1 Vay ngắn hạn	1.110.494.925.646	1.110.494.925.646	2.718.648.421.123	2.125.813.417.230	-	517.659.921.753	517.659.921.753
- Ngân hàng TMCP Nam Á	300.000.000.000	300.000.000.000	370.000.000.000	370.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	616.701.752.183	616.701.752.183	966.605.247.660	399.565.618.816	-	49.662.123.339	49.662.123.339
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	-	-	-	19.997.798.414	-	19.997.798.414	19.997.798.414
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến	191.543.173.463	191.543.173.463	339.543.173.463	296.000.000.000	-	148.000.000.000	148.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dịch vụ Thương mại Phương	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Green Solution	-	-	340.000.000.000	340.000.000.000	-	-	-
- Bà Huỳnh Thị Tuyết Sương	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Phan Việt	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	2.250.000.000	2.250.000.000	2.500.000.000	250.000.000	-	-	-
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	21.428.571.430	21.428.571.430	-	15.000.000.000	21.428.571.430	15.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	21.428.571.430	21.428.571.430	-	15.000.000.000	21.428.571.430	15.000.000.000	15.000.000.000
a.3 Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	3.176.173.260	3.176.173.260	-	2.148.985.320	3.176.173.260	2.148.985.320	2.148.985.320
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	2.030.977.260	2.030.977.260	-	1.003.789.320	2.030.977.260	1.003.789.320	1.003.789.320
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	1.145.196.000	1.145.196.000	-	1.145.196.000	1.145.196.000	1.145.196.000	1.145.196.000

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị
						Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.287.408.290	3.287.408.290	-	7.593.667.172	(24.604.744.690)	35.485.820.152
b.1 Vay dài hạn				6.428.571.428	(21.428.571.430)	27.857.142.858
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	(5)	-	-	6.428.571.428	(21.428.571.430)	27.857.142.858
b.2 Nợ thuê tài chính dài hạn	3.287.408.290	3.287.408.290	-	1.165.095.744	(3.176.173.260)	7.628.677.294
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	(6)	2.905.656.290	-	1.165.095.744	(2.030.977.260)	6.101.729.294
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	(7)	381.752.000	-	-	(1.145.196.000)	1.526.948.000

c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0501/2021/100-CV ngày 07/06/2021 với hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(2) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 11/2022/HDDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức cho vay là 50 tỷ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2022/HDDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 24/2022/HDDTD/TTKHDNL MN ngày 08/12/2022 với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BEN/2022 ngày 16/03/2022 và các phụ lục kèm theo với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng kỳ kết ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/11/2022/HĐVV NH-TCD ngày 01/11/2022 với số tiền vay là 2,5 tỷ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất 9%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay không có tài sản thế chấp.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư (xem mục V.05 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(6) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ô tô.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 với Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.08 thuyết minh báo cáo tài chính này).



19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
a. Trái phiếu thường				
- Loại phát hành theo mệnh giá (1)	500.000.000.000	3 năm	11,5%/ năm	-
- Loại phát hành theo mệnh giá (2)	972.708.200.000	5 năm	11%/ năm	-
+ Mã trái phiếu: TCDH2227002	990.000.000.000			
+ Chi phí phát hành trái phiếu	(17.291.800.000)			
Cộng	1.472.708.200.000			-

Ghi chú:

- (1) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.
- (2) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2227002, số lượng 9.900 trái phiếu, mệnh giá: 100.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 60 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để cơ cấu lại nợ của Công ty.

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (TIẾP THEO)

b. Trái phiếu chuyển đổi

ST T	Chi tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
1	Kỳ hạn gốc (tháng) Trái phiếu chuyển đổi	36				-
2	Kỳ hạn còn lại (tháng) Trái phiếu chuyển đổi	25				-
3	Số lượng (trái phiếu) Trái phiếu chuyển đổi	250.000				-
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu) Trái phiếu chuyển đổi	1.000.000				-
5	Lãi suất (%) Trái phiếu chuyển đổi	6%				-
6	Tỷ lệ chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi			1:80		-
7	Lãi suất chiết khấu Trái phiếu chuyển đổi					-
8	Nợ gốc trái phiếu Trái phiếu chuyển đổi	250.000.000.000 250.000.000.000		250.000.000.000 250.000.000.000		- -
9	Quyền chọn chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi					-

Ghi chú:

Đây là khoản phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Nhà đầu tư trong nước. Mã trái phiếu: TCD-CB2020. Số lượng trái phiếu: 250.000 trái phiếu, có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu.
Trong năm, thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Công ty đã tiến hành chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành 20.000.000 cổ phiếu cho nhà đầu tư.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	472.945.900.000	-	584.650.517	94.053.219.391	567.583.769.908
- Tăng vốn trong năm	350.000.000.000	-	-	-	350.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	179.984.128.396	179.984.128.396
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	49.145.620.000	-	-	(49.145.620.000)	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(49.376.754.000)	(49.376.754.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	872.091.520.000	-	584.650.517	175.514.973.787	1.048.191.144.304
Số dư tại ngày 01/01/2022	872.091.520.000	-	584.650.517	175.514.973.787	1.048.191.144.304
- Tăng vốn trong năm (1)	1.372.091.520.000	499.687.637.982	-	-	1.871.779.157.982
- Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi (2)	200.000.000.000	50.000.000.000	-	-	250.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	363.375.996.511	363.375.996.511
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.444.183.040.000	549.687.637.982	584.650.517	538.890.970.298	3.533.346.298.797

Ghi chú:

(1) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 43/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 11/8/2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 11/01/2022 về việc phê duyệt phương án và thông qua kết quả đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thêm 872.091.520.000 VND.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 30/11/2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 09/02/2022 về việc thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thêm 500.000.000.000 VND.

(2) Thực hiện Nghị quyết của ĐHCĐ số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Nghị quyết 53/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 12/07/2022, Nghị quyết số 59/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 22/07/2022 và Nghị quyết số 91/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 06/10/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty đã tiến hành phát hành thêm 20.000.000 cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Tổ chức, cá nhân khác	2.444.183.040.000	872.091.520.000
Cộng	2.444.183.040.000	872.091.520.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	872.091.520.000	472.945.900.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.572.091.520.000	399.145.620.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.444.183.040.000	872.091.520.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	98.522.374.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	244.418.304	87.209.152
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	244.418.304	87.209.152
+ Cổ phiếu phổ thông	244.418.304	87.209.152
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	244.418.304	87.209.152
+ Cổ phiếu phổ thông	244.418.304	87.209.152

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Cổ tức

Theo Nghị Quyết số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 14/04/2022, Đại Hội Đồng Cổ Đông Công ty đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận hợp nhất của năm 2021 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (trong đó 5% vốn điều lệ tương ứng 122.209.152.000 đồng bằng tiền mặt, và 5% vốn điều lệ tương ứng 122.209.152.000 đồng bằng cổ phiếu). Tuy nhiên, Hội Đồng Quản Trị ngày 12/10/2022 đã ra Nghị quyết số 92/2022/NQ-HĐQT-TCD với nội dung gia hạn việc thực hiện chia cổ tức năm 2021 do Công ty chưa đủ điều kiện và sẽ trình báo cáo và xin ý kiến Cổ đông phương hướng xử lý trong kỳ Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên sắp tới. Vấn đề này Công ty đã báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ngày 18/10/2022 và thực hiện công bố thông tin đầy đủ.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	8.069,27	8.122,07
- EUR	606,95	606,95
b. Nợ khó đòi đã xử lý	8.318.016.819	8.318.016.819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	286.584.012.757	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.905.492.092.134	2.534.920.697.794
Cộng	2.192.076.104.891	2.534.920.697.794

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b báo cáo tài chính này).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	280.874.184.830	-
- Giá vốn hoạt động xây dựng	1.759.666.560.520	2.357.477.328.711
Cộng	2.040.540.745.350	2.357.477.328.711

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.397.657.614	10.706.859.073
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	311.212.067.456	4.215.068.493
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	174.578.342.012	110.792.396.076
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.228.524.919	3.602.183.783
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.048.133.613
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	192.001.894.821	260.842.295.461
Cộng	680.418.486.822	391.206.936.499

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	178.330.649.325	121.569.301.175
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	96.235.610.414	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.133.066.327	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.337.437.763	-
- Dự phòng đầu tư tài chính	511.907.553	6.635.439.483
- Lãi mua hàng trả chậm	-	5.841.976.595
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	48.995.515.108	133.961.966.806
- Chi phí tài chính khác	1.871.196.464	34.150.387.705
Cộng	330.415.382.954	302.159.071.764

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	92.074.731.004	71.325.096.251
- Chi phí nhân viên quản lý	42.221.893.741	31.516.412.875
- Chi phí đồ dùng văn phòng	617.127.087	157.638.519
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.475.688.930	3.763.049.208
- Thuế, phí và lệ phí	3.721.955.525	984.904.081
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.465.986.301	492.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.940.017.679	27.065.292.695
- Chi phí bằng tiền khác	18.632.061.741	7.345.798.873

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Cho thuê tài sản	1.225.673.408	1.988.411.243
- Tiền bồi thường của bên thứ ba	149.826.116	-
- Các khoản khác	2.607.979.803	1.202.461.751
Cộng	3.983.479.327	3.190.872.994

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	1.464.347.760	249.640.374
- Các khoản khác	19	1.000
Cộng	1.464.347.779	249.641.374

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.203.653.881	124.081.214.031
- Chi phí nhân công	44.195.503.760	33.266.887.176
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.475.688.930	3.763.049.208
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.493.508.871.212	1.914.601.759.670
- Chi phí khác	23.030.516.449	8.824.767.611
Cộng	1.742.414.234.232	2.084.537.677.696

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	411.982.863.953	198.107.369.187
- Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(171.587.515.783)	(109.059.564.870)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.990.826.229	1.776.062.257
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(174.578.342.012)	(110.835.627.127)
- Tổng thu nhập chịu thuế	240.395.348.170	89.047.804.317
- Tổng thu nhập tính thuế	240.395.348.170	89.047.804.317
+ Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	48.606.867.442	18.123.240.791
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	48.079.069.634	17.809.560.864
+ Khoản thuế truy thu	527.797.808	313.679.927

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm nay	Năm trước
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu (*)	250.000.000.000	-

Ghi chú:

(*) Trong năm, Công ty đã tiến hành phát hành thêm 20.000.000 cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản tiền gửi bị hạn chế sử dụng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty với số tiền là 25.770.000.000 đồng (xem mục V.01 tại thuyết minh báo cáo này).

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.735.940.221.123	603.766.524.153
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	1.472.708.200.000	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	250.000.000.000
Cộng	4.208.648.421.123	853.766.524.153

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

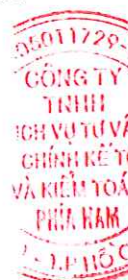
	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.167.847.869.722	569.531.101.752
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	500.000.000.000
Cộng	2.167.847.869.722	1.069.531.101.752

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Công ty liên kết; Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Indoba Trading	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Helios Đak Nông	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty thành viên cùng tập đoàn



1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Tên đơn vị	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.077.226.774	5.949.674.128
	Trả tiền thanh toán dịch vụ, hàng hóa	13.764.800.000	1.245.674.128
	Vay ngắn hạn	70.000.000.000	-
	Trả tiền vay ngắn hạn	70.000.000.000	-
	Nhận tiền mua cổ phiếu	520.000.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính	154.140.000.000	18.870.700.627
	Nhận tiền lợi nhuận từ các khoản đầu tư	32.594.033.355	18.986.566.937
Công ty Cổ phần TCD Plus	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	56.117.513.487	97.782.935.925
	Trả tiền thanh toán dịch vụ, hàng hóa	53.763.757.680	70.360.236.860
	Tạm ứng tiền theo hợp đồng kinh tế	15.684.810.512	-
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	290.312.760
	Đầu tư góp vốn	-	8.400.000.000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Doanh thu bán hàng hóa	7.053.555.600	-
	Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng	3.300.000.000	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	15.373.350.000	-
	Trả tiền thanh toán dịch vụ, hàng hóa	5.272.746.840	-
	Tạm ứng tiền theo hợp đồng kinh tế	9.061.533.194	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.371.796.850	-
	Nhận tiền lãi từ hợp tác kinh doanh	15.755.010.752	-
	Lợi nhuận, lãi từ các khoản đầu tư tài chính	8.499.999.999	-
	Nhận tiền lãi, lợi nhuận từ các khoản đầu tư	8.500.000.000	-
	Chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	206.900.000.000	-
	Thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	206.900.000.000	-
	Lãi phải trả trái phiếu	7.438.356.164	-
	Thanh toán lãi trái phiếu	14.958.904.110	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Doanh thu hợp đồng xây dựng	228.002.836.840	-
Công ty Cổ phần BCG Land	Thu tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.688.378.851	-
	Lợi nhuận, lãi từ các khoản đầu tư tài chính	154.140.000.000	91.864.504.000
	Nhận tiền lãi, lợi nhuận từ các khoản đầu tư	220.203.078.625	25.804.504.000
	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị	300.000.000.000	-
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	744.944.881
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Vay ngắn hạn	2.500.000.000	-
	Trả tiền vay ngắn hạn	250.000.000	-
Công ty Cổ phần Indoba Trading	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị	172.500.000.000	-
	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	38.432.965.000	157.352.292
	Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng	3.560.000.000	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	525.316.581.961	387.352.249.797
	Trả tiền thanh toán dịch vụ, hàng hóa	308.557.795.546	-
	Tạm ứng tiền theo hợp đồng kinh tế	104.625.536.268	-
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Chuyển tiền hợp tác kinh doanh	281.640.000.000	-
	Nhận lại tiền gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	78.499.262.923	-
	Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	21.800.538.284	-
	Nhận tiền lãi từ hợp tác kinh doanh	31.963.619.848	-
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cần Bắp	Doanh thu hợp đồng xây dựng	292.746.056.633	173.084.639.364
	Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng	552.961.666.343	148.800.000.000
	Tạm ứng tiền theo hợp đồng kinh tế	68.000.000.000	-
	Nhận tiền hỗ trợ tài chính	80.000.000.000	-
	Trả tiền hỗ trợ tài chính	80.000.000.000	-

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần BCG Financial	Chuyển tiền hợp tác kinh doanh	400.000.000.000	-
	Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	43.668.493.151	-
	Nhận tiền lãi từ hợp tác kinh doanh	20.378.630.137	-
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Nhận tiền tạm ứng theo hợp đồng kinh tế	4.813.000.000	-
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	255.636.368
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Doanh thu hợp đồng xây dựng	36.760.938.581	31.676.533.447
	Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng	-	11.777.000.000
	Nhận tiền lãi từ hợp tác kinh doanh	-	1.655.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Doanh thu hợp đồng xây dựng	341.108.347.922	127.010.043.000
	Trả tiền gốc hợp đồng hợp tác đầu tư	183.703.000.000	-
	Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	48.995.515.108	97.922.608.695
	Trả tiền lãi hợp tác kinh doanh	111.697.000.000	-
	Trả tiền phạt vi phạm hợp đồng	34.150.238.948	-
	Nhận tiền tạm ứng theo hợp đồng kinh tế	-	333.935.000.000
	Nhận tiền từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	250.398.000.000
	Nhận tiền tạm ứng theo hợp đồng kinh tế	32.463.300.000	107.000.000.000
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Hoàn trả tiền tạm ứng	52.830.000.000	-
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	33.996.915.911
	Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	5.696.043.836
	Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng	-	40.318.882.114
	Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh đã trả	-	106.415.243.836
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Doanh thu hợp đồng xây dựng	667.184.923.471	549.354.304.742
	Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng	261.030.000.000	320.788.000.000
	Nhận tiền lãi từ hợp tác kinh doanh	13.100.000.000	19.505.457.534
	Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh đã trả	-	3.241.748.722
	Trả tiền gốc hợp đồng hợp tác đầu tư	44.500.000.000	19.400.000.000
Công ty Cổ phần Skylar	Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.265.054.664	155.675.955.479
	Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng	9.235.000.000	26.296.830.413
	Nhận tiền tạm ứng theo hợp đồng kinh tế	30.836.301.979	26.280.970.369
	Hoàn trả tiền tạm ứng	-	25.744.916.306
	Nhận lại tiền gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.215.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Nhận tiền tạm ứng theo hợp đồng kinh tế	265.110.570.078	-
	Hoàn trả tiền tạm ứng	200.631.510.000	-
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	58.000.000.000	-
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.635.717.356	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	148.881.344.730
	Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng	-	48.072.000.000
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	332.847.393.387
	Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng	-	649.176.412.474

05011729
CÔNG TY
TNHH
CHÍNH KẾ T
KIỂM TO
PHÍA NAM
T.P. HỒ

03004
CÔN
CỔ P
AU TƯ P
CÔNG N
VÂN
IN 1-TP.

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong năm:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)	446.500.000	455.423.162
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 14/04/2022)	137.500.000	450.000.000
Bùi Thành Lâm	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)	44.500.000	36.000.000
Lê Thị Mai Loan	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/10/2022)	291.670.740	413.692.000
Bùi Thiện Phương Đông	Thành viên	708.560.000	838.580.349
Huỳnh Thị Kim Tuyền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)	217.500.000	219.697.000
Phạm Đăng Khoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)	25.500.000	-
Morishima Kenji	Thành viên độc lập	24.000.000	24.000.000
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập	24.000.000	24.000.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Hoàng Hiếu	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/10/2022)	257.635.732	-
Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc	805.039.192	922.732.500
Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc	585.000.000	694.110.000
Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/07/2022)	358.082.039	-
Nguyễn Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/10/2022)	552.500.000	609.377.143
Đoàn Quang Thuận	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/11/2022)	144.950.000	-
Trần Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/11/2022)	210.000.000	-
Đặng Ngọc Sáng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2022)	630.000.000	263.951.705
Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)	840.000.000	199.777.500
Nguyễn Viết Đoàn	Kế toán trưởng	704.729.902	95.625.000
Nguyễn Viết Cương	Trưởng ban kiểm soát	156.000.000	176.000.000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Huỳnh Thị Thảo	Thành viên ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)	17.000.000	-
Cộng		7.228.667.605	5.470.966.359



1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	579.860.976.292	120.331.258.943
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	-	39.288.219.309
Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	14.748.303.607	14.748.303.607
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5.456.777.522	5.456.777.522
Công ty Cổ phần BCG Land	-	1.688.378.851
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	544.114.982	544.114.982
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	338.286.000	338.286.000
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	320.000.000	233.600.000
Công ty Cổ phần Indoba Trading	42.581.543.965	205.453.431
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	386.737.298	186.737.298
Công ty Cổ phần Tapiotek	244.712.507	172.992.507
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	235.177.466.410	-
Công ty Cổ phần BCG Energy	58.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Herb Solar	9.089.662.680	-
Công ty Cổ phần Orchid Solar	8.783.804.420	-
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8.377.378.844	-
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	4.416.530.680	-
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	705.669.604	-
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	540.628.290	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	25.920.000	-
Công ty Cổ phần TCD Plus	25.000.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.b)		
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	-	8.377.378.844
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	186.932.061.458	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	609.635.084	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh V.04.b)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	100.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.05.a)		
Công ty Cổ phần BCG Land	-	66.065.828.625
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	-	13.817.681.000
Công ty Cổ phần Skylar	-	7.215.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	169.092.254	169.092.254
Công ty Cổ phần Indoba Trading	11.550.175	11.550.175
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	-	9.155.528
Công ty Cổ phần Tapiotek	6.771.192	6.771.192
Công ty Cổ phần Thắng Phương	300.853.249.315	-
Công ty Cổ phần BCG Financial	23.289.863.014	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	11.561.796.849	-
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	200.000.000	-
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.05.b)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	32.100.000.000	45.200.000.000
Công ty Cổ phần BCG Financial	400.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	120.000.000.000	-

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.13)		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	-	57.177.306.204
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	30.304.888.667	39.269.023.786
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	6.579.400.000
Công ty Cổ phần Tapiotek	-	412.940.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	117.438.850	37.913.390
Công ty Cổ phần BCG Energy	959.440.985	-
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	742.620.873	-
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	561.533.194	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	85.281.184	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.14)		
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	754.279.060.078	689.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	746.224.936.944	444.621.952.700
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	77.230.999.540	116.932.813.208
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	86.633.300.000	103.463.246.291
Công ty Cổ phần Skylar	120.110.980.737	98.685.937.795
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	128.412.892.538	-
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	4.813.000.000	-
Công ty Taxi Việt Nam	500.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.17.a)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	24.964.067.803	34.150.238.948
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	66.164.384	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	31.068.493	-
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh V.17.b)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	366.297.000.000	637.665.552.695
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	44.500.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Thuyết minh V.18.a)		
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	2.250.000.000	-

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2022 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a báo cáo tài chính này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh xây dựng, thương mại chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chỉ tiêu	Thương mại	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	286.584.012.757	1.905.492.092.134	2.192.076.104.891
Giá vốn	280.874.184.830	1.759.666.560.520	2.040.540.745.350
Lợi nhuận thuần	5.709.827.927	145.825.531.614	151.535.359.541

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phan Thành Trung

Nguyễn Viết Đoàn

Nguyễn Hoàng Hiếu

